

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

QUÝ 1/2018

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		237,735,087,736	297,450,955,213
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	89,966,111,062	147,281,953,902
111	1. Tiền		59,966,111,062	57,281,953,902
112	2. Các khoản tương đương tiền		30,000,000,000	90,000,000,000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		107,607,042,521	114,425,044,883
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	87,170,876,917	95,917,401,061
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,011,637,756	1,746,132,077
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	22,678,027,135	20,015,011,032
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(3,253,499,287)	(3,253,499,287)
140	III. Hàng tồn kho	8	15,011,564,692	13,811,077,576
141	1. Hàng tồn kho		15,011,564,692	13,811,077,576
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		25,150,369,461	21,932,878,852
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	24,291,190,794	21,133,598,452
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		859,178,667	799,280,400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		2,331,349,125,194	2,335,369,970,488
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,549,900,000	1,516,900,000
216	1. Phải thu dài hạn khác		1,549,900,000	1,516,900,000
220	II. Tài sản cố định		2,170,104,967,271	2,228,708,793,690
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2,057,926,361,106	2,111,548,543,805
222	- Nguyên giá		3,432,544,524,920	3,488,917,466,047
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,374,618,163,814)	(1,377,368,922,242)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	111,740,668,375	116,871,946,795
225	- Nguyên giá		164,200,909,081	164,200,909,081
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52,460,240,706)	(47,328,962,286)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	437,937,790	288,303,090
228	- Nguyên giá		1,866,221,000	1,666,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,428,283,210)	(1,377,917,910)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		58,906,502,216	772,134,000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	58,906,502,216	772,134,000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	37,000,000,000	37,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		36,000,000,000	36,000,000,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,000,000,000	1,000,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		63,787,755,707	67,372,142,798
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	62,417,358,895	66,001,745,986
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.3	1,370,396,812	1,370,396,812
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,569,084,212,930	2,632,820,925,701

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		984,067,943,963	1,054,376,269,029
310	I. Nợ ngắn hạn		508,902,070,436	555,529,300,098
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		63,257,649,504	25,556,751,011
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	1,068,611,530	4,357,561,188
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	5,257,331,818	31,954,578,216
314	4. Phải trả người lao động		3,676,254,898	25,619,295,397
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	7,567,399,331	23,952,539,684
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	72,672,961,124	72,716,027,372
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		354,875,164,499	370,690,137,726
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		354,875,164,499	370,690,137,726
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		526,697,732	682,409,504
330	II. Nợ dài hạn		475,165,873,527	498,846,968,931
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		875,587,574	1,134,228,804
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	160,040,869,281	158,160,183,865
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	314,249,416,672	339,552,556,262
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,585,016,268,967	1,578,444,656,672
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	1,585,016,268,967	1,578,444,656,672
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		270,095,741,844	270,076,778,353
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		549,399,344,013	542,846,695,209
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		542,846,695,209	482,116,953,453
421a				
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6,552,648,804	60,729,741,756
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,569,084,212,930	2,632,820,925,701




Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2018



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý I Năm 2018

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	426,382,953,116	1,036,086,305,546	426,382,953,116	1,036,086,305,546
3	2. Các khoản giảm trừ		0	0	0	0
13	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		426,382,953,116	1,036,086,305,546	426,382,953,116	1,036,086,305,546
15	4. Giá vốn hàng bán	11	(350,624,163,257)	(899,151,695,447)	(350,624,163,257)	(899,151,695,447)
17	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	75,758,789,859	136,934,610,099	75,758,789,859	136,934,610,099
19	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	842,925,805	576,131,562	842,925,805	576,131,562
21	7. Chi phí tài chính	22	(12,975,192,903)	(20,628,389,649)	(12,975,192,903)	(20,628,389,649)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(12,975,192,903)	(20,628,389,649)	(12,975,192,903)	(20,628,389,649)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(50,855,683,785)	(50,587,736,789)	(50,855,683,785)	(50,587,736,789)
27	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(32,012,394,735)	(30,361,341,198)	(32,012,394,735)	(30,361,341,198)
29	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22 - 23 - 25 - 26 - 27 - 29))	30	(19,241,555,759)	35,933,274,025	(19,241,555,759)	35,933,274,025
31	11. Thu nhập khác	31	28,021,290,064	27,656,283,957	28,021,290,064	27,656,283,957
33	12. Chi phí khác	32	(12,162,390)	(43,838,690)	(12,162,390)	(43,838,690)
35	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	28,009,127,674	27,612,445,267	28,009,127,674	27,612,445,267
37	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	8,767,571,915	63,545,719,292	8,767,571,915	63,545,719,292
39	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(1,753,514,383)	(12,709,143,858)	(1,753,514,383)	(12,709,143,858)
41	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
41	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	60	7,014,057,532	50,836,575,434	7,014,057,532	50,836,575,434



[Signature]

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

[Signature]

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

[Signature]

Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		8,767,571,915	63,545,719,292
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 1	110,284,719,420	129,729,798,230
03	- Các khoản dự phòng		(226,758,507)	0
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		0	0
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18,243,132,580)	(19,937,047,016)
06	- Chi phí lãi vay	28	12,975,192,903	20,628,389,649
07	- Các khoản điều chỉnh khác		0	0
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		113,557,593,151	193,966,860,155
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		6,725,104,095	7,162,667,969
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(1,200,487,116)	(1,060,770,452)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(50,604,010,692)	(51,042,978,653)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		426,794,749	(1,944,589,834)
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13,095,552,194)	(20,570,502,533)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31	(16,307,990,970)	(22,632,181,395)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		0	(1,875,832,277)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(598,157,009)	(38,015,391,219)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38,903,294,014	63,987,281,761
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(99,521,911,132)	(56,587,391,328)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		43,590,909,090	21,365,454,537
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	26	842,925,805	576,131,562
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(55,088,076,237)	(34,645,805,229)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		59,810,100,000	52,209,100,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(92,915,436,623)	(107,044,564,491)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(8,012,776,194)	(14,326,544,676)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25	(12,947,800)	(619,846,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(41,131,060,617)	(69,781,855,167)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		(57,315,842,840)	(40,440,378,635)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		147,281,953,902	145,129,119,195
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	89,966,111,062	104,688,740,560



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 5.903 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.055).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 03.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật. Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chi tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý. Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
4. TIỀN		
Tiền mặt	50,931,199,282	43,955,411,727
Tiền gửi ngân hàng	8,988,373,661	12,617,294,149
Tiền đang chuyển	46,538,119	709,248,026
Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng		
Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	90,000,000,000
TỔNG CỘNG	89,966,111,062	147,281,953,902
	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Khách hàng dùng thẻ taxi	78,522,307,700	76,000,738,544
Phải thu về thanh lý TSCĐ	-	5,500,000,000
Phải thu tài xế liên quan đến NQTM và khai thác taxi	2,584,206,030	5,205,497,040
Khách hàng taxi vắng lái	590,187,399	2,392,698,194
Khách hàng khác trong nước	5,474,175,788	6,818,467,283
TỔNG CỘNG	87,170,876,917	95,917,401,061
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,092,527,523)	(1,092,527,523)
GIÁ TRỊ THUẬN	86,078,349,394	94,824,873,538

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,092,527,523	1,025,635,606
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ		
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ		
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,092,527,523	1,025,635,606

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	-
Khác	1,011,637,756	1,746,132,077
TỔNG CỘNG	1,011,637,756	1,746,132,077

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	22,678,027,135	20,015,011,032
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	<i>6,006,742,117</i>	<i>5,848,890,142</i>
<i>Thuế TNCN bổ sung</i>	<i>6,274,806,642</i>	<i>6,257,836,277</i>
<i>Phải thu vé máy bay</i>	<i>3,865,280,258</i>	<i>2,513,965,923</i>
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>2,640,128,700</i>	<i>2,560,803,700</i>
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>	<i>346,043,136</i>	<i>268,496,989</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>3,545,026,282</i>	<i>2,565,018,001</i>
Dài hạn	1,549,900,000	1,516,900,000
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>1,549,900,000</i>	<i>1,516,900,000</i>
TỔNG CỘNG	24,227,927,135	21,531,911,032
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,160,971,764)	(2,160,971,764)
<i>Trong đó</i>		
<i>Trích lập trong kỳ</i>	-	276,081,224
<i>Hoàn nhập trong kỳ</i>	-	49,267,711
TỔNG CỘNG	22,066,955,371	19,370,939,268

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
8. HÀNG TỒN KHO		
Công cụ, dụng cụ	15,011,564,692	13,811,077,576
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	15,011,564,692	13,811,077,576

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	7,437,245,448	1,898,014,269	3,479,582,206,330	3,488,917,466,047
Mua mới		1,088,834,000	71,082,761,316	72,171,595,316
Tặng khác				-
Thanh lý, nhượng bán			(128,544,536,443)	(128,544,536,443)
Giảm khác				-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018	7,437,245,448	2,986,848,269	3,422,120,431,203	3,432,544,524,920
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	599,826,164	611,869,469	22,302,198,071	23,513,893,704
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	4,519,231,334	915,745,277	1,371,933,945,631	1,377,368,922,242
Khấu hao trong kỳ	569,784,939	118,271,714	104,415,019,047	105,103,075,700
Tặng khác			-	0
Thanh lý, nhượng bán			(107,853,834,128)	(107,853,834,128)
Giảm khác				-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018	5,089,016,273	1,034,016,991	1,368,495,130,550	1,374,618,163,814
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2,918,014,114	982,268,992	2,107,648,260,699	2,111,548,543,805
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018	2,348,229,175	1,952,831,278	2,053,625,300,653	2,057,926,361,106
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	1,353,782,332,827	1,353,782,332,827
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)				-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	164,200,909,081	164,200,909,081
Mua lại TSCĐ Thuê TC	-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018	164,200,909,081	164,200,909,081
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	47,328,962,286	47,328,962,286
Khấu hao trong kỳ	5,131,278,420	5,131,278,420
Mua lại TSCĐ Thuê TC	-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018	52,460,240,706	52,460,240,706
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	116,871,946,795	116,871,946,795
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018	111,740,668,375	111,740,668,375

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017			1,666,221,000	1,666,221,000
Mua trong kỳ			200,000,000	200,000,000
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018	-	-	1,866,221,000	1,866,221,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,218,289,000	1,218,289,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017			1,377,917,910	1,377,917,910
Hao mòn trong kỳ			50,365,300	50,365,300
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018	-	-	1,428,283,210	1,428,283,210
Giá trị còn lại				

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	-	288,303,090	288,303,090
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018	-	-	437,937,790	437,937,790

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
Phương tiện vận tải (Chủ yếu giá trị + thuế TB: 59 Innova E+ 28 Vios)	58,906,502,216	772,134,000
TỔNG CỘNG	58,906,502,216	772,134,000

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
Đầu tư vào công ty con	36,000,000,000	36,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	1,000,000,000	1,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
GIÁ TRỊ THUẬN	37,000,000,000	37,000,000,000

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Ngày 01 tháng 01 năm 2018

	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt	36,000,000,000	90%	36,000,000,000	90%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
Ngắn hạn	24,291,190,794	21,133,598,452
<i>Bảo hiểm vật chất xe</i>	<i>15,266,596,393</i>	<i>13,219,381,363</i>
<i>Phí bảo trì đường bộ</i>	<i>3,708,393,100</i>	<i>3,670,235,100</i>
<i>Phí đăng ký cấp biển số xe</i>	<i>-</i>	<i>526,225,003</i>
<i>Chi phí quảng cáo</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công cụ - dụng cụ đang dùng</i>	<i>1,402,638,712</i>	<i>624,646,909</i>
<i>Khác</i>	<i>3,913,562,589</i>	<i>3,093,110,077</i>
Dài hạn	62,417,358,895	66,001,745,986
Phí bảo trì đường bộ	3,761,000	7,236,000
Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi	52,127,426,986	52,455,272,440
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng	1,592,775,168	1,955,142,963

Công cụ - dụng cụ đang dùng	8,010,355,522	10,819,862,491
Khác	683,040,219	764,232,092
TỔNG CỘNG	86,708,549,689	87,135,344,438

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
Phải trả người bán		
- Trả trước để mua phương tiện vận tải	-	500,000,000
- Khách hàng khác	1,068,611,530	3,857,561,188
TỔNG CỘNG	1,068,611,530	4,357,561,188

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 31 tháng 03 năm 2018
Thuế thu nhập DN (Thuyết minh số 31.2)	14,411,641,791	1,753,514,383	(16,307,990,970)	(142,834,796)
Thuế giá trị gia tăng	13,713,315,944	24,046,007,864	(32,729,408,775)	5,029,915,033
Thuế thu nhập cá nhân	3,829,620,481	853,087,011	(4,312,455,911)	370,251,581
Các loại thuế khác	0	27,000,000	(27,000,000)	-
TỔNG CỘNG	31,954,578,216	26,679,609,258	(53,376,855,656)	5,257,331,818

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
Tạm trích lương tháng 13	5,400,000,000	-
Khen thưởng-phúc lợi	-	23,952,539,684
Khác	2,167,399,331	
TỔNG CỘNG	7,567,399,331	23,952,539,684

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
Chi trả hộ	10,640,054,273	9,280,733,974
Tiền lãi vay phải trả	3,156,528,118	3,276,887,409
Bảo hiểm vật chất xe	158,289,001	273,786,501
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	567,994,227	2,171,148,990
Cổ tức phải trả	54,857,200,900	54,870,148,700
Khác	3,292,894,605	2,843,321,798
TỔNG CỘNG	72,672,961,124	72,716,027,372

Trong đó:

- Phải trả cho bên thứ ba	62,032,906,851	63,435,293,398
- Phải trả cho bên liên quan	10,640,054,273	9,280,733,974

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
Nhận ký quỹ từ lái xe	103,968,955,433	102,345,329,028
Nhận ký quỹ khách hàng	47,946,688,292	47,462,870,774
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6,625,225,556	6,851,984,063
TỔNG CỘNG	160,040,869,281	158,160,183,865

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	623,259,657,739	656,364,994,362
Thuê tài chính	45,864,923,432	53,877,699,626
TỔNG CỘNG	669,124,581,171	710,242,693,988
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	354,875,164,499	370,690,137,726
+ Vay từ ngân hàng	322,914,184,723	338,639,032,950
+ Nợ thuê tài chính	31,960,979,776	32,051,104,776
Nợ dài hạn	314,249,416,672	339,552,556,262

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2018	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2018
Vay ngân hàng	656,364,994,362	59,810,100,000	(92,915,436,623)	623,259,657,739
Nợ thuê tài chính	53,877,699,626		(8,012,776,194)	45,864,923,432
TỔNG CỘNG	710,242,693,988	59,810,100,000	(100,928,212,817)	669,124,581,171

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/03/18)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	107,774,920,000	65,403,840,000	173,178,760,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2%	1.010 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	63,255,577,063	59,751,599,545	123,007,176,608	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -0.6% đến -1%	625 xe
Ngân hàng TNHH MTV ANZ(VN)	28,212,700,008	60,835,678,107	89,048,378,115	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	215 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	123,670,987,652	114,354,355,364	238,025,343,016	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	1.260 xe
TỔNG CỘNG	322,914,184,723	300,345,473,016	623,259,657,739			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý II/2018	Quý III/2018	Quý IV/2018	Quý I/2019	Tổng cộng
Thanh toán	89,757,042,036	87,193,416,275	80,395,976,208	65,567,750,204	322,914,184,723

(ii Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>			<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2018</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	24,216,524,837	2,191,695,065	22,024,829,772	24,695,564,884	2,670,735,112	22,024,829,772
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	10,399,448,423	463,298,419	9,936,150,004	10,679,966,904	653,691,900	10,026,275,004
Dưới 1 năm	34,615,973,260	2,654,993,484	31,960,979,776	35,375,531,788	3,324,427,012	32,051,104,776
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	13,919,200,592	657,419,421	13,261,781,171	19,793,691,783	1,025,703,169	18,767,988,614
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	649,241,351	7,078,866	642,162,485	3,108,479,456	49,873,220	3,058,606,236
Từ 1 - 5 năm	14,568,441,943	664,498,287	13,903,943,656	22,902,171,239	1,075,576,389	21,826,594,850
TỔNG CỘNG	49,184,415,203	3,319,491,771	45,864,923,432	58,277,703,027	4,400,003,401	53,877,699,626

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 28)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả	12,947,800	619,846,000

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018		Ngày 01 tháng 01 năm 2018	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
Doanh thu cung cấp dịch vụ	426,382,953,116	1,036,086,305,546
TỔNG CỘNG	426,382,953,116	1,036,086,305,546
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	139,798,170,662	952,331,910,490
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	68,945,162,484	77,239,239,489
Doanh thu từ nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	211,487,504,673	-
Doanh thu bất động sản đầu tư	-	-
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	6,152,115,297	6,515,155,567

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

TỔNG CỘNG

23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi
 Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ
 Doanh thu từ nhượng quyền thương mại và khai thác taxi
 Doanh thu bất động sản đầu tư
 Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Cho kỳ kế toán kết thức ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 31 tháng 03 năm 2017
-	-

Cho kỳ kế toán kết thức ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 31 tháng 03 năm 2017
426,382,953,116	1,036,086,305,546
426,382,953,116	1,036,086,305,546

139,798,170,662	952,331,910,490
68,945,162,484	77,239,239,489
211,487,504,673	-
-	-
6,152,115,297	6,515,155,567

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Khác

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết thức ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 31 tháng 03 năm 2017
842,925,805	576,131,562
-	-
842,925,805	576,131,562

24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ

Giá vốn từ nhượng quyền thương mại và khai thác taxi

Giá vốn bất động sản đầu tư

Khác

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết thức ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 31 tháng 03 năm 2017
134,269,586,113	833,207,971,212
56,570,380,365	60,037,776,842
154,069,568,025	-
-	-
5,714,628,754	5,905,947,393
350,624,163,257	899,151,695,447

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
Lãi tiền vay	12,975,192,903	20,628,389,649
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	12,975,192,903	20,628,389,649

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
Chi phí bán hàng	50,855,683,785	50,587,736,789
- Chi phí nhân công (Thuyết minh số 9,10 và 11)	20,715,789,906	22,978,798,055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,037,613,843	23,688,497,215
- Khác	3,102,280,036	3,920,441,519
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,012,394,735	30,361,341,198
- Chi phí nhân công (Thuyết minh số 9,10 và 11)	17,885,772,107	18,807,035,664
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	994,302,946	990,835,607
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,795,420,570	8,433,564,350
- Khác	3,336,899,112	2,129,905,577
TỔNG CỘNG	82,868,078,520	80,949,077,987

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
Thu nhập khác	28,021,290,064	27,656,283,957
Thu từ thanh lý tài sản cố định	17,400,206,775	19,360,915,454
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	4,693,351,364	7,902,847,691
Khác	5,927,731,925	392,520,812
Chi phí khác	(12,162,390)	(43,838,690)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Khác	(12,162,390)	(43,838,690)
GIÁ TRỊ THUẬN	28,009,127,674	27,612,445,267
Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định		

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	38,090,909,090	26,665,454,537
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(20,690,702,315)	(7,304,539,083)
Giá trị thuần	17,400,206,775	19,360,915,454

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
Chi phí nguyên liệu	73,288,949,360	245,982,935,822
Chi phí nhân công	177,116,612,540	537,210,779,874
Chi phí khấu hao và khấu trừ	110,284,719,420	129,729,798,230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54,300,997,753	48,918,284,614
Khác	18,500,962,704	18,258,974,894
TỔNG CỘNG	433,492,241,777	980,100,773,434

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,753,514,383	12,709,143,858
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	1,753,514,383	12,709,143,858

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8,767,571,915	63,545,719,292
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	8,767,571,915	63,545,719,292
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	1,753,514,383	12,709,143,858
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	1,753,514,383	12,709,143,858
Thuế TNDN phải trả đầu năm	14,411,641,791	22,632,181,395
Thuế TNDN đã trả trong năm	(16,307,990,970)	(22,632,181,395)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	<u>(142,834,796)</u>	<u>12,709,143,858</u>

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,370,396,812	1,370,396,812	-	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	2,289,203,907	2,217,945,547

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Số đầu năm
Phải thu khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	10,640,054,273	9,280,733,974

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
Lương	863,510,000	855,560,000

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
Dưới 1 năm	7,479,565,744	7,649,824,622
Từ 1 - 5 năm	9,897,581,825	9,383,261,742
TỔNG CỘNG	17,377,147,569	17,033,086,364



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2018



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22 Vốn chủ sở hữu

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	678,591,920,000	86,929,263,110	268,412,386,757	482,116,953,453	1,516,050,523,320
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	50,836,575,434	50,836,575,434
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	(414,000,000)	(414,000,000)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	678,591,920,000	86,929,263,110	268,412,386,757	532,539,528,887	1,566,473,098,754
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	678,591,920,000	86,929,263,110	270,076,778,353	542,846,695,209	1,578,444,656,672
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7,014,057,532	7,014,057,532
Phân phối lợi nhuận	-	-	18,963,491	(18,963,491)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(28,445,237)	(28,445,237)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	(414,000,000)	(414,000,000)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018	678,591,920,000	86,929,263,110	270,095,741,844	549,399,344,013	1,585,016,268,967